

CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

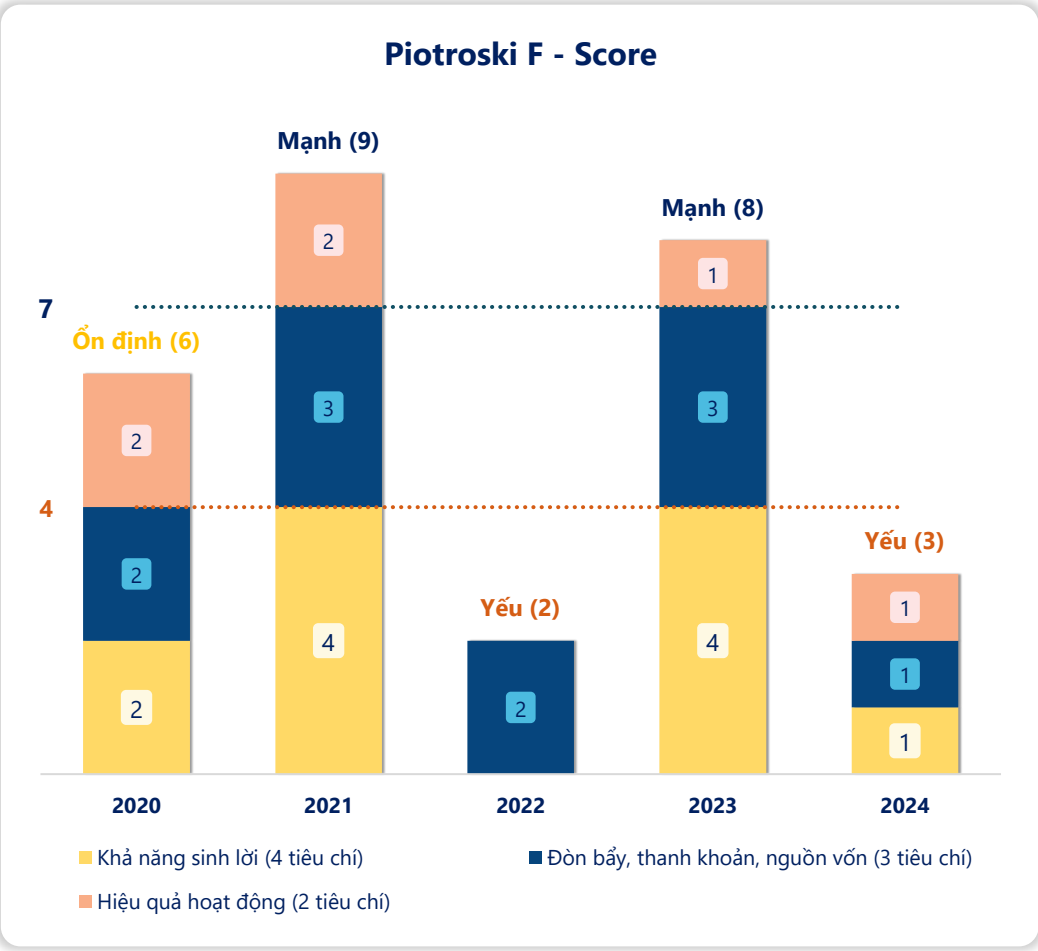
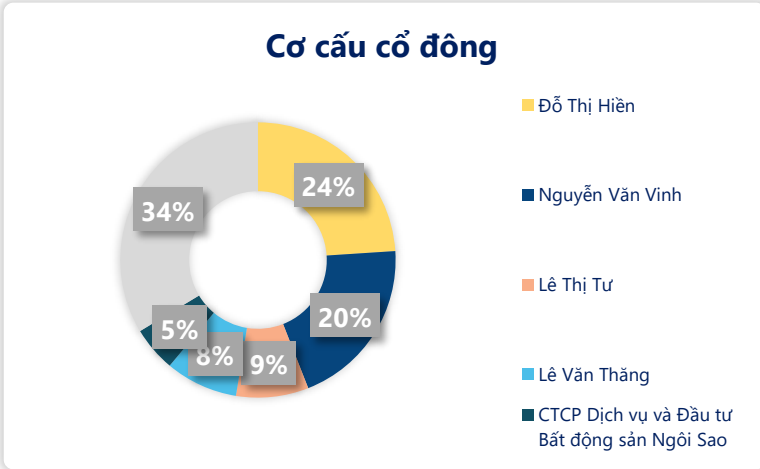
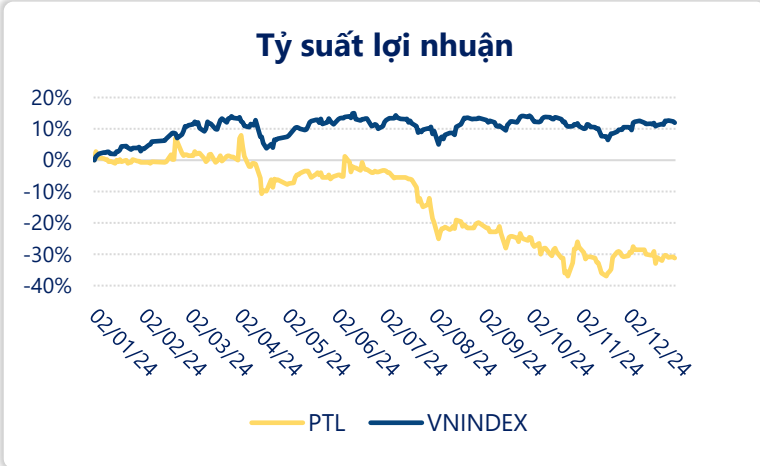
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,770 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-6.4%	-27.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
268	YoY
tỷ VNĐ	▲ 248
	▲ 1235%

LN sau thuế	2024
-41.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 44.1
	▼ 1850%



Năm **2024**, F-Score của **PTL** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

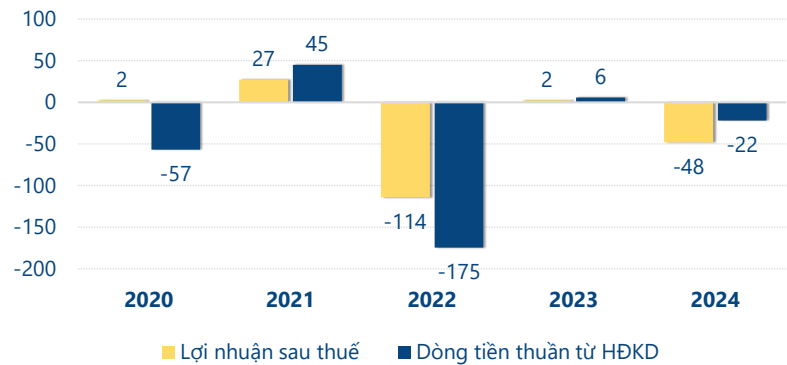
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

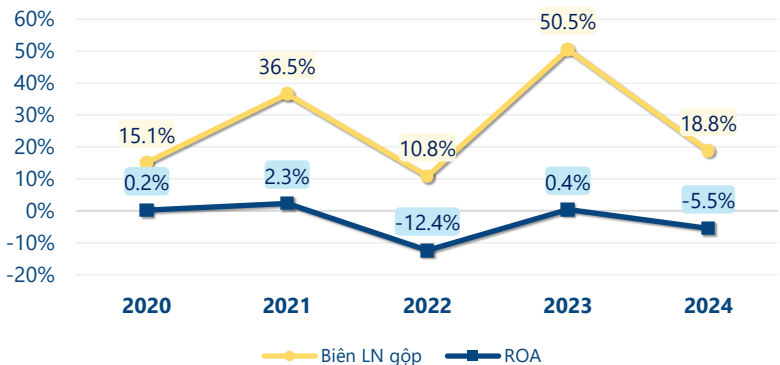
CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

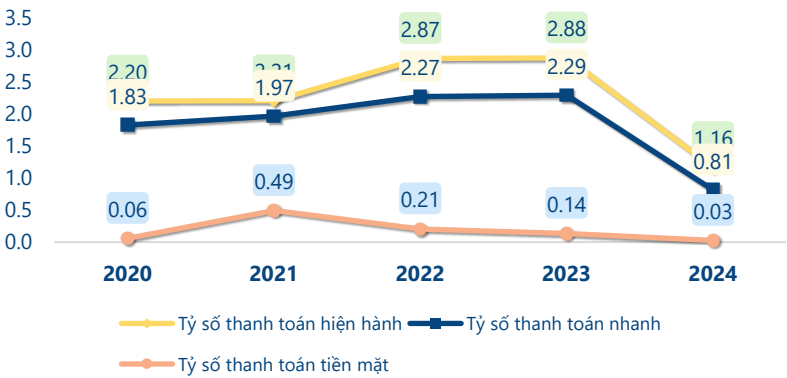


Vòng quay tài sản



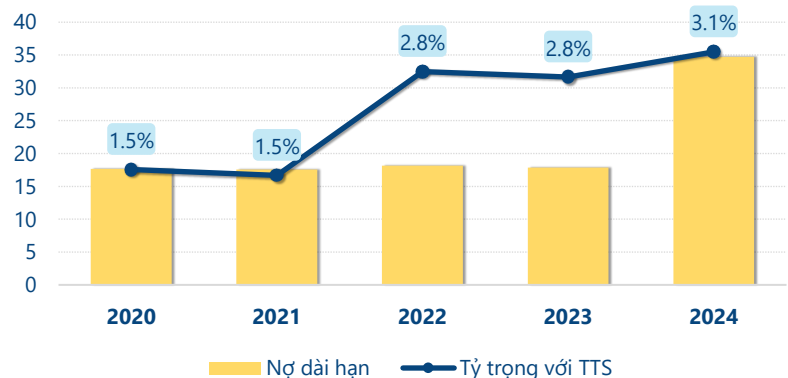
Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PTL**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

Chỉ số thanh khoản

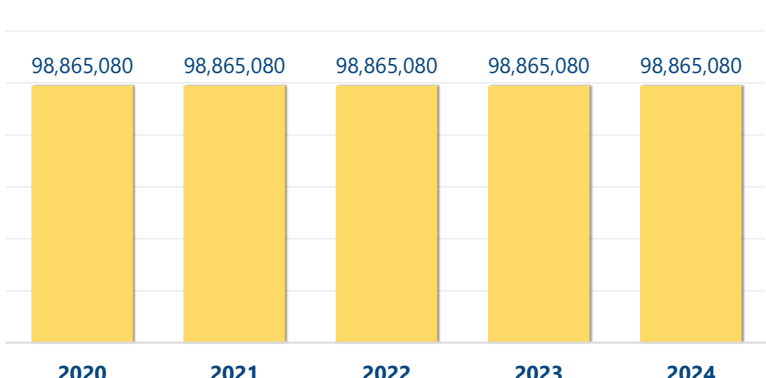


tỷ VNĐ

Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,119	645	73.5%
Tài sản ngắn hạn	715	404	77.1%
Tiền và tương đương tiền	15.4	18.9	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	459	255	79.8%
Hàng tồn kho	209	81.6	157%
Tài sản ngắn hạn khác	30.4	27.0	12.5%
Tài sản dài hạn	404	241	67.4%
Phải thu dài hạn	63.5	82.6	-23.1%
Tài sản cố định	79.8	73.7	8.3%
Bất động sản đầu tư	166	84.9	95.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.3	0	
Tài sản dài hạn khác	2.36	0.09	2459%
Lợi thế thương mại	24.4	0	
Nợ phải trả	632	158	299%
Nợ ngắn hạn	597	140	325%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	150	18.2	724%
Nợ dài hạn	34.7	17.9	94.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	487	487	0.1%
Vốn chủ sở hữu	487	487	0.1%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	50.3	96.4	61.7	20.1	268
Giá vốn hàng bán	42.7	61.2	55.0	9.95	218
Lợi nhuận gộp	7.60	35.2	6.68	10.1	50.4
Doanh thu HĐTC	13.9	12.0	5.38	5.20	3.03
Chi phí TC	0	0	39.2	0.00	2.53
Chi phí lãi vay	0	0	0.74	0	2.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.21	0.54	0.35	0.20
Chi phí QLDN	20.2	25.4	94.1	12.6	43.2
LN thuần từ HĐKD	1.30	21.6	-122	2.38	7.47
Lợi nhuận khác	0.75	6.47	4.67	0.17	-47.5
LN trước thuế	2.05	28.1	-117	2.55	-40.0
Lợi nhuận sau thuế	2.05	28.1	-117	2.39	-41.7
LNST của CĐ cty mẹ	2.46	27.2	-114	2.48	-48.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.7	45.2	-175	5.79	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.3	142	-7.33	-15.2	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.02	0	-0.01	32.2
Tiền đầu kỳ	48.6	23.0	210	28.3	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	-25.5	187	-182	-9.39	-3.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.0	210	28.3	18.9	15.4